

Số: 303/BC- CTK

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2018

**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG BẢY VÀ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2018**

Hội nghị lần thứ 14, Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố (khoá XVI) họp và thảo luận Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Kết luận Hội nghị Trung ương 6 (khóa X) và Nghị quyết số 15/2008/QH12 ngày 29/5/2008 của Quốc hội (khóa XII) về việc điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội và một số tỉnh có liên quan. Báo cáo kiểm điểm giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XVI Đảng bộ Thành phố và kiểm điểm công tác lãnh đạo, chỉ đạo giữa nhiệm kỳ của Thành ủy khóa XVI, nhiệm kỳ 2015 - 2020. Thành phố Hà Nội đã có những dấu hiệu chuyển biến tích cực, lạc quan, các chỉ số kinh tế duy trì được mức tăng trưởng khá: Chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng tăng 7,62% so với cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách 7 tháng đạt 17.986 tỷ tăng 5% so với cùng kỳ, đạt 47,2% kế hoạch năm 2018; Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra của thương mại, khách sạn, nhà hàng và doanh thu dịch vụ tăng 9,6% so cùng kỳ năm trước; Hoạt động xuất khẩu tăng 17,3% so với cùng kỳ; Nhập khẩu tăng 7,3%; thu ngân sách nhà nước 128.794 tỷ đồng đạt 59% dự toán pháp lệnh năm 2018 và tăng 18,3% so với cùng kỳ.

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

1.1. Trồng trọt.

Hiện nay trên địa bàn Thành phố đã thu hoạch xong các cây trồng vụ đông xuân 2018, đang tập trung đẩy nhanh tiến độ gieo cấy lúa mùa và các cây hoa màu trong khung thời vụ tốt nhất. Kết quả sản xuất một số cây trồng hàng năm vụ đông xuân như sau:

Về diện tích: Toàn Thành phố gieo trồng được 145.860 ha, giảm 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích gieo trồng lúa 93.131 ha, giảm 3,9%; diện tích ngô 13.023 ha, giảm 12,6%; khoai lang 2.284 ha, giảm 19,5%; đậu tương 2.655 ha, giảm 63,7%; rau các loại 23.866 ha, giảm 3,5%;... Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ đông xuân năm nay giảm chủ yếu ở các cây trồng

vụ đông và cây lúa vụ xuân. Trong đó, diện tích lúa giảm nhiều nhất với mức giảm 3.772 ha so cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do chuyển đổi một số diện tích sang nuôi trồng thủy sản (hơn 800 ha) ở các huyện Phú Xuyên, Ba Vì, Thường Tín...; chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp (hơn 600 ha) ở các huyện Gia Lâm, Đan Phượng, Thanh Oai...; diện tích một số cây trồng khác như: Ngô, khoai lang, đậu tương... giảm do hiệu quả thấp nên người dân bỏ không gieo trồng.

Về năng suất: Năng suất lúa xuân đạt 62,7 tạ/ha, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước; năng suất ngô đạt 49,9 tạ/ha, tăng 1%; khoai lang 109,2 tạ/ha, tăng 3,1%; đậu tương 18,4 tạ/ha, tăng 6,1%; năng suất rau các loại 215,5 tạ/ha, giảm 0,1 % so với vụ đông xuân năm 2017. Năng suất các cây trồng vụ đông xuân năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước mặc dù trong điều kiện thời tiết có rét đậm, rét hại kéo dài đầu vụ xuân nhưng do công tác chỉ đạo sản xuất của các cấp, ngành của Thành phố nên hầu hết các loại cây trồng được gieo trồng đúng lịch thời vụ. Đặc biệt là cây lúa, việc hạn chế gieo mạ sớm đã giảm được ảnh hưởng của các đợt rét đậm, rét hại đầu vụ xuân. Trong quá trình sinh trưởng, điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi nên cây lúa phát triển tốt. Tình hình sâu bệnh gây hại nhẹ và cục bộ nên các địa phương đã chủ động hướng dẫn cách phòng trừ hạn chế dịch bệnh phát sinh trên diện rộng. Bên cạnh đó, một số huyện tiếp tục mạnh dạn đưa các giống lúa mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất cũng đã góp phần làm tăng năng suất so với cùng kỳ năm trước.

Về sản lượng: Sản lượng lúa đạt 584.255 tấn, giảm 1,7%; ngô 64.958 tấn, giảm 11,7%; khoai lang 24.924 tấn, giảm 17,1%; đậu tương 4.884 tấn, giảm 61,4%; rau các loại 514.233 tấn, giảm 3,6% ... so với vụ đông xuân năm 2017. Nguyên nhân sản lượng các cây trồng giảm chủ yếu là do diện tích giảm dẫn đến sản lượng giảm so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình sản xuất vụ mùa: Hiện nay trên địa bàn Thành phố đang tập trung đẩy nhanh tiến độ gieo cấy lúa mùa, tính đến ngày 15/7, toàn Thành phố đã gieo cấy được 84.186 ha lúa mùa, bằng 98,1% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích lúa sớm đang trong giai đoạn hồi xanh - đẻ nhánh.

Gieo trồng các cây rau, màu: Tính đến giữa tháng Bảy, trên địa bàn Thành phố đã trồng được 2.648 ha ngô, bằng 95,8%; khoai lang 210 ha, bằng 91,3%; đậu tương 522 ha, bằng 78,9%; lạc 451 ha, bằng 81,6%; rau các loại 6.298 ha, bằng 98,8%; đậu các loại 154 ha, bằng 91,7% so với cùng kỳ năm trước.

1.2. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trong tháng không có biến động lớn, giá bán sản phẩm ổn định, không có dịch bệnh xảy ra. Đàn trâu hiện có ước 25.100 con, tăng 3,6% so với cùng kỳ; đàn bò 131.686 con, giảm 3,7% (trong đó bò sữa 15.688

con, tăng 1,9%); đàn lợn 1.634 nghìn con, giảm 1,1%; đàn gia cầm 29.841 nghìn con, tăng 5,6% (trong đó, đàn gà 19.550 nghìn con, tăng 5,4%) so với cùng kỳ năm trước.

Về sản lượng sản phẩm chăn nuôi: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng tháng 7 ước 139 tấn, tăng 1,5%, cộng dồn từ đầu năm ước đạt 979 tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò trong tháng ước 908 tấn, tăng 3,4%, cộng dồn từ đầu năm 6.364 tấn, tăng 3,4%; sản lượng sữa tươi trong tháng 3.485 tấn, tăng 4,1%, cộng dồn từ đầu năm ước đạt 24.400 tấn, tăng 4,1%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng trong tháng ước 27.780 tấn, tăng 0,8%, cộng dồn từ đầu năm ước 194.460 tấn, tăng 0,8%; sản lượng thịt gia cầm trong tháng 7.970 tấn, tăng 4,1%, cộng dồn từ đầu năm 55.900 tấn, tăng 4%; sản lượng trứng gia cầm tháng 7 ước 134.300 nghìn quả tăng 7,4%, cộng dồn từ đầu năm ước 939.000 nghìn quả, tăng 7,3%. (trong đó, sản lượng thịt gà trong tháng ước 6.210 tấn, tăng 5,1%, cộng dồn từ đầu năm ước 43.950 tấn, tăng 5%; sản lượng trứng gà trong tháng 68.400 nghìn quả tăng 6,9%, cộng dồn từ đầu năm 479.500 nghìn quả, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2017).

Trong tháng Bảy, các cấp, các ngành của Thành phố tăng cường chỉ đạo, thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh; tiêm phòng và giám sát sau tiêm phòng; phòng, chống nắng nóng và mưa bão cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn Thành phố.

2. Lâm nghiệp

Tháng Bảy hoạt động sản xuất lâm nghiệp nhìn chung ổn định, diện tích rừng trồng tập trung trên địa bàn ước đạt 30 ha, cộng dồn từ đầu năm đến nay ước 191 ha giảm 2,1% so với cùng kỳ. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán cộng dồn từ đầu năm đến nay ước đạt 500 nghìn cây, giảm 11% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng gỗ khai thác tháng Bảy ước đạt 1.040 m³, cộng dồn từ đầu năm ước 7.200 m³, tăng 2,9% so cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác trong tháng ước 490 Ste, cộng dồn từ đầu năm đến nay ước đạt 20.500 Ste, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm 2017.

Tình hình thời tiết có nắng nóng vào những ngày cuối tháng Sáu và đầu tháng Bảy, tuy nhiên trên địa bàn Thành phố không xảy ra cháy rừng. Tính từ đầu năm đến nay chỉ xảy ra 01 vụ cháy rừng với diện tích 0,8 ha trên địa bàn Thành phố.

3. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản tháng Bảy ước đạt 202 ha, cộng dồn diện tích nuôi trồng 7 tháng ước đạt 22.205 ha, tăng 0,5% so cùng kỳ. Trong đó, diện

tích nuôi cá 22.201 ha; diện tích nuôi thủy sản khác 4 ha. Các diện tích nuôi chuyên canh trên địa bàn chủ yếu tập trung nuôi thả các giống cá trắm, chép lai, rô phi đơn tính... nhằm phục vụ nhu cầu thị trường, đây cũng là những loại thủy sản cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao.

Tổng sản lượng thủy sản tháng Bảy ước 6.511 tấn, tăng 4,8% so cùng kỳ, trong đó sản lượng cá đạt 6.484 tấn, tăng 4,9%; sản lượng tôm đạt 7 tấn và thủy sản khác 20 tấn tương đương cùng kỳ năm trước. Sản lượng thủy sản nuôi trồng chủ yếu là sản lượng cá đạt 6.366 tấn, tăng 5% so cùng kỳ.

Tính chung 7 tháng sản lượng thủy sản đạt 51.732 tấn, tăng 4,9% so cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng cá 51.576 tấn, tăng 4,9%; sản lượng tôm 38 tấn, giảm 2,6%; sản lượng thủy sản khác 118 tấn, tăng 0,9% so cùng kỳ. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 50.865 tấn, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2017.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội tương đối ổn định trong bảy tháng năm 2018 và đạt mức tăng trưởng khả quan hơn so với cùng kỳ năm 2017. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng Bảy tăng 2,3% so tháng trước và tăng 8,3% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm ngành khai khoáng tăng 17,2% và giảm 24,1%; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 2,4% và 8,6%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 1,4% và 8,2%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 0,6% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung 7 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 0,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,7%; sản xuất và phân phối điện tăng 7,8%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,5% so cùng kỳ.

Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp một số ngành chiếm tỉ trọng lớn có mức tăng trưởng khá góp phần vào tăng trưởng chung toàn ngành như sau:

Đơn vị tính: %

Chỉ số SX một số ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tháng 7 so với tháng 6/2018	Tháng 7 so với tháng 6/2017	7 tháng 2018 so với 7 tháng 2017
Sản xuất thuốc lá	110,1	122,0	107,8
Sản xuất trang phục	105,7	117,5	108,8
Sản xuất da và SP liên quan	108,0	134,2	112,4
Sản xuất SP từ cao su	101,1	104,3	106,7
SP khoáng phi kim và kim loại	107,8	114,0	108,4
Sản xuất điện tử, máy tính...	108,2	101,4	101,5
SX giường, tủ, bàn ghế	110,6	119,0	107,7

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế tháng Bảy đạt 48.263 tỷ đồng tăng 3,6% so với tháng trước và tăng 9,6% so với cùng kỳ. Trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng đạt 112 tỷ đồng tăng 20% so với tháng trước và giảm 3,4% so cùng kỳ; Công nghiệp chế biến chế tạo đạt 46.513 tỷ đồng tăng 3,6% và tăng 9,8%; Sản xuất và phân phối điện đạt 812 tỷ đồng tăng 1,9% và tăng 9,7%; Cung cấp nước và xử lý nước rác thải đạt 826 tỷ đồng tăng 2,1% và tăng 1,5%. Cộng dồn 7 tháng đầu năm 2018 giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế đạt 318.320 tỷ đồng tăng 9% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng đạt 686 tỷ đồng tăng 2,7%; Công nghiệp chế biến chế tạo đạt 307.602 tỷ đồng tăng 9%; Sản xuất và phân phối điện đạt 4.772 tỷ đồng tăng 9,3%; Cung cấp nước và xử lý nước rác thải đạt 5.260 tỷ đồng tăng 6,1% so cùng kỳ năm trước.

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh (giá năm gốc 2010) tháng Bảy đạt 40.720 tỷ đồng tăng 2,5% so với tháng trước và tăng 8,4% so với cùng kỳ; Trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng đạt 46 tỷ đồng tăng 17,5% so với tháng trước và giảm 20,9% so với cùng kỳ; Công nghiệp chế biến chế tạo đạt 39.539 tỷ đồng tăng 2,5% và tăng 8,6%; Sản xuất và phân phối điện đạt 577 tỷ đồng tăng 1,5% và tăng 8,3%; Cung cấp nước và xử lý nước, rác thải đạt 558 tỷ đồng tăng 0,6% và tăng 0,7%. Cộng dồn 7 tháng đầu năm 2018 đạt 268.037 tỷ đồng tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng đạt 288 tỷ đồng tăng 2,2%; Công nghiệp chế biến chế tạo đạt 260.857 tỷ đồng tăng 7,8%; Sản xuất và phân phối điện đạt 3.359 tỷ đồng tăng 7,7%; Cung cấp nước và xử lý nước rác thải đạt 3.533 tỷ đồng tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2017.

Sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng Bảy năm 2018 nhìn chung đều tăng so với cùng kỳ, cụ thể:

Đơn vị tính: %

Một số sản phẩm Công nghiệp chủ yếu	Tháng 7 so với tháng 7/2017	7 tháng 2018 so với 7 tháng 2017
Bia các loại	109,5	106,8
Giày dép các loại	136,3	118,7
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	147,0	167,5
Sổ sách, vở, giấy thép	176,3	180,2
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	182,6	137,9
Quạt bàn, quạt tường, quạt các loại	375,9	141,8
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	127,3	127,4

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Bảy tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 5,9% so cùng kỳ, cộng dồn 7 tháng đầu năm tăng 2,1% so cùng kỳ năm 2017. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ 7 tháng tăng cao so với cùng kỳ là sản xuất đồ uống tăng 28,1%; công nghiệp dệt 32,1%; sản xuất trang phục tăng 18,4%; sản xuất sản phẩm gỗ, mây tre đan tăng 17%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 49,7%; sản xuất cao su, plastic tăng 24,2%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 26,5%...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Bảy tăng 16,9% so với tháng trước và giảm 19% so cùng kỳ năm 2017. Trong đó, tồn kho nhiều nhất 7 tháng so cùng kỳ là ngành sản xuất đồ uống tăng 159,3%; sản xuất thuốc lá tăng 167,3%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 108,9%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 51,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính tăng 253,2% so cùng kỳ... Một số ngành sản xuất có chỉ số tồn kho giảm mạnh so cùng kỳ như sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 77,9%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 80,3%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 86,4%; ...

Tình hình sử dụng lao động ở các doanh nghiệp tương đối ổn định, các doanh nghiệp vẫn liên tục tuyển dụng lao động để bảo đảm kế hoạch sản xuất. Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng Bảy tăng 1,1% so tháng trước và tăng 5,4% so cùng kỳ năm 2017. Nhìn chung tỉ lệ sử dụng lao động tập chung chủ yếu tăng ở khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,8% so tháng trước và tăng 9,9% so cùng kỳ; khối doanh nghiệp nhà nước tăng không đáng kể so tháng trước và tăng 3,7% so cùng kỳ; khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 0,5% tháng trước và bằng so cùng kỳ. Trong đó, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 1,7% so tháng trước và tăng 9,9% so cùng kỳ; ngành chế biến, chế tạo tăng 1,2% so tháng trước và tăng 6,2% so cùng kỳ; ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng bằng tháng trước và cùng kỳ; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải giảm 0,1% so tháng trước và giảm 5,5% so cùng kỳ.

III. VỐN ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Bảy đạt 3.438 tỷ đồng tăng 11% so với cùng kỳ năm 2017 và tăng 7% so với thực hiện tháng trước. Ước tính 7 tháng đầu năm 2018 thực hiện vốn

đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách đạt 17.986 tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2017 và bằng 47,2% kế hoạch năm 2018.

Nhìn chung, tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách 7 tháng đầu năm 2018 đã đạt được kết quả nhất định, có tăng so với cùng kỳ năm 2017 nhưng không cao, so với kế hoạch năm 2018 còn thấp, chưa hoàn thành 50% kế hoạch năm. Nguyên nhân chủ yếu do khâu giải phóng mặt bằng của các dự án gặp nhiều khó khăn. Hiện nay, các chủ đầu tư đang tăng cường đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ công tác giải phóng mặt bằng, công tác đấu thầu và thi công xây dựng, đảm bảo tiến độ các dự án đã được phê duyệt. Công tác thanh quyết toán các dự án hoàn thành cũng được đẩy mạnh, chủ động tháo gỡ khó khăn để thanh quyết toán dự án theo đúng quy định.

Tình hình thực hiện dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhổn - Ga Hà Nội):

Ban quản lý dự án nghiêm túc thực hiện các chỉ đạo của Chính phủ, UBND Thành phố, chủ động nghiên cứu, tham mưu giải quyết dần các tồn tại, trong thời gian qua tiến độ thực hiện dự án đã được cải thiện, cho đến nay tổng tiến độ chung dự án đạt trên 43%, tiến độ thi công các nhà thầu xây lắp đã từng bước rút ngắn thời gian bị chậm. Quản lý chặt chẽ vấn đề đảm bảo chất lượng, an toàn lao động, vệ sinh môi trường, đảm bảo giao thông trên các công trường. Tăng cường quản lý tư vấn Systra nhằm thực hiện đúng vai trò tư vấn chung cho dự án. Tiếp tục đôn đốc các nhà thầu triển khai thi công theo kế hoạch (CP01 đạt 88,12%; CP02 đạt 54,81%; CP03 đạt 1,43%; CP05 đạt 52,06%; CP06 đạt 8,15%; CP07 đạt 20%; CP08: 11,20%; CP09: Đã phê duyệt hồ sơ mời thầu và phát hành hồ sơ). Giải phóng mặt bằng các ga ngầm: Tiếp tục chi trả tiền đền bù cho các hộ dân tại Quận Hoàn Kiếm và bàn giao nhà cho các hộ dân.

Dự án đầu tư xây dựng Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn giai đoạn II:

- Khu phía Nam: Đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng.
- Khu phía Bắc: Hiện đang triển khai thực hiện:

+ Công tác giải phóng mặt bằng, còn lại phần đất thổ cư tại khu vực phía Bắc (diện tích là 14,7 ha/115 hộ gốc với 199 phương án), đã phê duyệt được 146/199 phương án, hiện còn lại 53 phương án.

- + Công tác thi công:

Các gói thầu số 8,9,10,11 hiện tạm dừng do vướng mặt bằng.

Gói thầu số 19 và nội dung kê đã tuổi Lai Sơn, ban quản lý đã hoàn thiện đề xuất phương án kê đã tuổi Lai Sơn và tiếp tục triển khai thi công ô chôn lấp 1.1 và 1.2.

IV. THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

1. Nội thương

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ tháng Bảy ước đạt 202.745 tỷ đồng, tăng 1,1% so tháng trước và tăng 5,4% so cùng kỳ. Trong đó, tổng mức bán lẻ ước đạt 41.770 tỷ đồng, tăng 1,4% so tháng trước và 4,9% so cùng kỳ.

Ước tính 7 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ đạt 1.386.287 tỷ đồng tăng 9,6% so cùng kỳ. Trong đó, tổng mức bán lẻ đạt 279.525 tỷ đồng tăng 9,4%. Trong tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ, kinh tế nhà nước chiếm 14,4% và tăng 7,3% so cùng kỳ; kinh tế ngoài nhà nước chiếm 78% và tăng 10,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 7,6% và tăng 5% so cùng kỳ.

2. Ngoại thương

Xuất khẩu: Ước tính kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tháng Bảy đạt 1.323 triệu USD tăng 2,3% so tháng trước và tăng 29,2% so cùng kỳ. Trong tháng này một số nhóm hàng xuất khẩu tăng khá so cùng kỳ là hàng nông sản tăng 108,6%; xăng dầu tăng 94,9%; máy móc thiết bị phụ tùng tăng 14,6%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so cùng kỳ năm trước là giày dép các loại và sản phẩm từ da giảm 10,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng giảm 22,1%. Ước tính 7 tháng, kim ngạch xuất khẩu đạt 7.746 triệu USD tăng 17,3% so cùng kỳ. Đóng góp nhiều nhất vào tăng kim ngạch xuất khẩu là nhóm hàng nông sản tăng 45,6%; nhóm hàng điện tử tăng 17,8%; linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi tăng 13,7%; xăng dầu tăng 28,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 13,1%. Nhóm hàng xuất khẩu giảm là giày dép các loại và sản phẩm từ da giảm 2,4%.

Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu tháng Bảy ước đạt 2.668 triệu USD tăng 2,1% so tháng trước và tăng 6,8% so cùng kỳ. Trong tháng này một số mặt hàng nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ là sắt thép tăng 21,3%; hóa chất tăng 46,2%; chất dẻo tăng 25,5%; xăng dầu tăng 29,5%. Ước tính 7 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 17.739 triệu USD tăng 7,3% so cùng kỳ. Trị giá nhập khẩu 7 tháng ở tất cả các mặt hàng đa số tăng so cùng kỳ, trong đó một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng cao là hóa chất tăng 25,8%; chất dẻo tăng 24,1%; xăng dầu tăng 33,1% so cùng kỳ năm 2017.

3. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Bảy tăng 0,19% so với tháng trước và tăng 3,61% so bình quân cùng kỳ. Nguyên nhân khiến chỉ số giá tháng này tăng vẫn do nhóm thực phẩm tăng 1,73% so với tháng trước, làm ảnh hưởng đến nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,61% so với tháng trước mà nhóm này là nhóm có quyền số cao nên chỉ số tăng đã tác động không nhỏ đến chỉ số chung. Trong tháng giá dầu hỏa và dầu diezen được điều chỉnh tăng giảm 2 lần còn giá xăng vẫn ổn định, tính giá bình quân thì xăng dầu đều giảm khiến cho nhóm giao thông giảm 0,77% so với tháng trước. Miền Bắc vẫn trong những ngày nắng nóng nên sản lượng tiêu thụ điện cao nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,74% so tháng trước. Tháng này một số dịch vụ y tế được điều chỉnh theo thông tư 15/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 5 năm 2018 thay cho Thông tư 37/2015/TTLT-BYT-BTC do đó một số dịch vụ khám chữa bệnh và phí giường nằm của bệnh viện giảm. Việc điều chỉnh giá dịch vụ khám chữa bệnh nội trú và ngoại trú giảm dẫn đến nhóm thuốc và dịch vụ y tế có chỉ số giảm 3,48% so với tháng trước. Một vài nhóm khác có chỉ số giảm nhưng mức giảm không đáng kể. Trong tháng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ trái chiều nhau, vàng giảm 1,92% và chỉ số USD tăng 0,83% so với tháng trước.

Cụ thể giá một số mặt hàng như sau:

- Lương thực: Tháng Bảy nhóm lương thực giảm mạnh với mức giảm là 3,91% so với tháng trước. Giá một số mặt hàng như gạo, ngô, khoai...giảm do nguồn cung dồi dào. Giá một số mặt hàng lương thực trên địa bàn Hà Nội như sau: Gạo tẻ thường Khang Dân giữ ở mức 11.000 - 12.000đ/kg, gạo Xi dẻo có giá 12.000 - 13.000đ/kg, gạo tám Hải Hậu có giá dao động từ 16.000 - 18.000đ/kg, gạo nếp cái hoa vàng có giá từ 30.000 – 33.000đ/kg .

- Thực phẩm: Tháng Bảy nhóm thực phẩm tiếp tục tăng 1,73% so với tháng trước. Do hầu hết các mặt hàng trong nhóm tăng như nhóm thịt lợn có chỉ số tăng 4,31%, thịt bò là 0,29%, thịt gà là 1,61% và gia cầm khác là 2,34%...Giá thịt lợn tăng chủ yếu do nguồn cung giảm. Hiện nay tổng đàn lợn đã giảm do nhiều hộ chăn nuôi nhỏ lẻ sau thời gian dài thua lỗ không tái đàn nguồn cung chủ yếu phụ thuộc vào các trang trại chăn nuôi lớn. Mặc dù những ngày gần đây giá thịt lợn có dấu hiệu chững lại nhưng mức giá vẫn rất cao. Dự báo giá thịt lợn trong thời gian tới sẽ ổn định hoặc giảm nhẹ do nguồn cung khá dồi dào và đây là thời điểm tiêu thụ thịt lợn thấp. Giá gia cầm tăng nhẹ từ 1% - 4% so với tháng trước. Do thời tiết nắng nóng nhu cầu sử dụng các loại thực phẩm có tính giải nhiệt như rau xanh, củ, quả tăng cao. Tuy nhiên do thời tiết thuận lợi khiến cho nguồn cung dồi dào giá các loại rau chính vụ tiếp tục giảm mạnh như bí xanh,

rau muống... Một số loại rau trái vụ như bắp cải, su hào... tiếp tục tăng giá. Bắp cải giá 7.000 – 10.000 đ/kg, su hào 3.000 – 5.000 đ/củ, rau cải từ 14.000 -17.000 đ/kg, rau muống từ 5.000 – 8.000 đ/mớ, giá cà chua tăng mạnh 15.000 -18.000 đ/kg... Hiện thịt lợn mỡ sản có giá từ 80.000 – 100.000 đ/kg, thịt nạc thăn có giá 90.000 – 110.000 đ/kg. Giá thịt bò cũng tăng nhẹ, có giá dao động từ 250.000 – 290.000 đ/kg. Giá các loại gia cầm như gà ta có giá từ 130.000 - 150.000 đ/kg; ngan có giá từ 90.000 – 100.000 đ/kg. Giá các loại thủy hải sản như các loại cá và ngao, mực tăng nhẹ, trong khi đó tôm và một số loại hải sản tươi sống khác lại giảm nhẹ do thời tiết thuận lợi cho việc đánh bắt được dễ dàng.

- Giá hàng tiêu dùng: Một số mặt hàng trong nhóm may mặc có xu hướng chững lại ổn định, chỉ có một vài mặt hàng như vải các loại tăng, và một số dịch vụ may mặc và sửa chữa giày dép tăng khiến cho nhóm may mặc tăng 0,5% so tháng trước. Một số mặt hàng khác như ti vi, máy vi tính, máy in...đang được các cửa hàng áp dụng nhiều hình thức khuyến mại để kích cầu người mua do đó nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm nhẹ 0,05% so với tháng trước.

- Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng có chỉ số tăng 0,74% so tháng trước. Miền Bắc vẫn có những đợt nắng nóng, lượng tiêu thụ điện, nước tăng cao đã khiến cho nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng. Giá gas tháng này đã ổn định hơn tăng nhẹ 1000 đ/bình 12kg. Giá gas ổn định là do tác động của giá gas thế giới bình quân tháng Bảy vừa công bố ở mức 562.5 USD/tấn tăng 2.5USD/tấn. Nhóm vật liệu xây dựng như xi măng, đá, cát, sỏi ổn định. Hiện giá gas trong nước có giá khoảng 350.000 - 380.000 đ/bình 12kg tùy từng hãng.

- Nhóm giao thông: Mặc dù trong tháng giá xăng dầu ổn định nhưng do tháng 6 giá xăng dầu được điều chỉnh giảm nên tính giá bình quân xăng dầu giảm. Hiện giá xăng E5 có giá là 19.610 đ/lít, xăng A95 có giá là 21.370 đ/lít. Giá dầu diesel 0.05S hiện có giá là 17.240 đ/lít. Nhóm dịch vụ giao thông công cộng giảm chủ yếu ở mặt hàng vé máy bay đã khiến cho nhóm giao thông giảm 0,77% so với tháng trước.

- Giá vàng và đô la Mỹ: Tháng Bảy giá vàng và đô la Mỹ tiếp tục trái chiều nhau. Giá vàng giảm 1,92% so tháng trước. Giá vàng 99.99 bán ra trên thị trường tư nhân phổ biến ở mức 3.569 nghìn đồng/chỉ. Giá Đô la Mỹ của các ngân hàng tháng này tăng 0,83% so với tháng trước. Giá đô la Mỹ bán ra của ngân hàng ngoại thương có giá bình quân là 2.303 đ/USD.

V. VẬN TẢI VÀ DU LỊCH

1. Vận tải

Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Bảy ước đạt 65 triệu tấn tăng 0,3% so tháng trước và tăng 9,3% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 5.203 triệu tấn.km tăng 0,5% và 10,7%; doanh thu ước đạt 2.859 tỷ đồng tăng 0,5% và 9,3%. Ước tính 7 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 9,2%; khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 8,3%; doanh thu tăng 8,9%.

Số lượt hành khách vận chuyển tháng Bảy ước đạt 49 triệu hành khách tăng 0,2% so tháng trước và tăng 11,1% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1.722 triệu HK.km tăng 0,8% và tăng 11,7%; doanh thu ước đạt 1.385 tỷ đồng tăng 0,7% và tăng 11,1%. Ước tính 7 tháng, số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển tăng lần lượt là 9,8% và 11,7%; doanh thu tăng 10,1%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Bảy ước đạt 4.154 tỷ đồng tăng 0,4% so tháng trước và tăng 11,3% so cùng kỳ. Ước tính 7 tháng doanh thu đạt 27.536 tỷ đồng tăng 10,5% so cùng kỳ năm 2017.

2. Du lịch

Tháng Bảy, khách Quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội ước đạt 288 nghìn lượt khách, tăng 9,2% so tháng trước và tăng 1,1% so cùng kỳ. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội bằng đường hàng không là 262 nghìn lượt người, tăng 9,2% so tháng trước và tăng 1,1% so cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 26 nghìn lượt người, tăng 9% và tăng 0,6%. Khách nội địa đến Hà Nội đạt 997 nghìn lượt khách, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 20,7% so với cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước đạt 5.245 tỷ đồng tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 3,2% so cùng kỳ.

Tháng Bảy vẫn là tháng mọi người đi du lịch nghỉ mát nhiều, các công ty du lịch cũng tiếp tục đưa ra nhiều chùm tour du lịch phong phú, đa dạng, giá cả hợp lý, kèm theo những khuyến mại hấp dẫn, đồng thời tháng này học sinh còn đang nghỉ học nên thu hút được lượng khách đến tham quan tại Hà Nội khá cao.

Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội 7 tháng đạt gần 2.439 nghìn lượt người, tăng 20,5% so cùng kỳ. Trong đó, khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng 2.209 nghìn lượt khách, tăng 29,2% so cùng kỳ, khách đến vì công việc 230 nghìn lượt khách, giảm 26,8%. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội chia theo phương tiện đến bằng đường hàng không đạt 2.227 nghìn lượt khách, tăng 25,7% so cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 212 nghìn lượt người, giảm

16,4%. Trong 7 tháng năm 2018, khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội đến từ một số nước tăng cao so cùng kỳ như: Anh tăng gấp 7,3 lần; Trung Quốc tăng 33,7%; Hàn Quốc tăng 21,7%; Malaysia tăng 31,8%; Singapore tăng 21,8%; Đài loan tăng 52,9%...

Ước tính 7 tháng, khách nội địa đến Hà Nội đạt 6.628 nghìn lượt khách tăng 15,5% so cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành 7 tháng ước đạt 37.757 tỷ đồng tăng 8,8% so cùng kỳ.

VI. CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tình hình trật tự xã hội và an toàn giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Sáu như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng, đã phát hiện 394 vụ phạm pháp hình sự tăng 20,1% so tháng trước. Trong đó, có 305 vụ do công an khám được tăng 13,4% so tháng trước; số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật là 459 người, tăng 7%.

Phạm pháp về kinh tế: Tháng Sáu đã phát hiện 189 vụ phạm pháp kinh tế giảm 16% so tháng trước, bắt giữ 203 người phạm pháp giảm 12,5% so với tháng trước. Thu nộp ngân sách 34,6 tỷ đồng.

Tội nạn xã hội:

- Phát hiện 291 vụ buôn bán, tàng trữ và vận chuyển ma túy, tăng 21,8% so tháng trước; bắt giữ 365 người, tăng 77,2%. Trong đó, xử lý hình sự 280 vụ, tăng 28,4%, với 326 đối tượng tăng 24,4% so tháng trước.

- Phát hiện 50 vụ cờ bạc, tăng 6,4% so tháng trước; bắt giữ 203 người, giảm 21,9%.

- Phát hiện và xử lý 711 vụ, với 720 đối tượng vi phạm về bảo vệ môi trường; phạt và thu nộp ngân sách 3,3 tỷ đồng.

Trật tự an toàn giao thông: Trong tháng Sáu, Toàn thành phố đã xảy ra 107 vụ tai nạn giao thông đường bộ và đường sắt, làm 39 người chết và 68 người bị thương. Trong đó, có 105 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm 37 người chết và 68 người bị thương. Tai nạn đường sắt 2 vụ, làm chết 2 người.

Về mức độ của các vụ tai nạn, trong tháng đã xảy ra 3 vụ rất nghiêm trọng làm 6 người chết và 1 người bị thương; 33 vụ nghiêm trọng làm chết 33 người và bị thương 6 người; có 29 vụ ít nghiêm trọng, làm bị thương 37 người và 42 vụ va chạm, làm bị thương 24 người.

VII. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

1. Thu ngân sách Nhà nước

Đến thời điểm 14/07/2018 có 161.150 doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đang hoạt động, tăng 7% so với cùng kỳ; Có 171.375 hộ, cá nhân kinh doanh đang hoạt động, tăng 6% so với cùng kỳ. Cùng với sự gia tăng số lượng người nộp thuế, nhiều doanh nghiệp đã chú trọng đầu tư chiều sâu, đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh góp phần đáng kể vào thu ngân sách Nhà nước.

Tháng Bảy thu ngân sách nhà nước ước thực hiện 19.681 tỷ đồng, lũy kế 7 tháng ước thực hiện 128.794 tỷ đồng đạt 59% dự toán pháp lệnh năm 2018 và tăng 18,3% so cùng kỳ. Trong đó, thu từ dầu thô đạt 453 tỷ đồng cộng dồn 7 tháng thực hiện 1.866 tỷ đồng đạt 99,8% dự toán và tăng 37,5% so cùng kỳ.

Trong tổng thu nội địa, khu vực doanh nghiệp Nhà nước trung ương ước tháng Bảy thực hiện 5.841 tỷ đồng; lũy kế 7 tháng ước thực hiện 27.108 tỷ đồng, đạt 51,3% dự toán, tăng 21,1% so cùng kỳ. Chủ yếu do một số ngân hàng và doanh nghiệp trọng điểm lớn vẫn duy trì được tốc độ phát triển so cùng kỳ như: Tập đoàn viễn thông quân đội 6 tháng 2018 thực hiện 3.759 tỷ đồng, so cùng kỳ tăng 380 tỷ đồng; Ngân hàng ngoại thương thực hiện 1.589 tỷ đồng, tăng 653 tỷ đồng so cùng kỳ; Tập đoàn dầu khí 6 tháng 2018 thực hiện 916 tỷ đồng, tăng 567 tỷ đồng so cùng kỳ; Tổng công ty viễn thông Mobifone thực hiện 602 tỷ đồng, tăng 520 tỷ đồng so cùng kỳ...

Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương tháng Bảy ước thực hiện 274 tỷ đồng; lũy kế 7 tháng ước thực hiện 1.749 tỷ đồng, đạt 63,6% dự toán, tăng 15,7% so cùng kỳ. Nguyên nhân tăng so cùng kỳ chủ yếu do Công ty CP Phát triển thể thao và giải trí Mễ Trì có hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 6 tháng 2018 phát sinh 657 tỷ đồng, tăng 439 tỷ so cùng kỳ; Bên cạnh đó Nhà Máy Bia Sài Gòn - Mê Linh - Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân 6 tháng 2018 thực hiện 109 tỷ đồng tăng 40 tỷ so cùng kỳ.

Tình hình sản xuất kinh doanh của khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng 7 tháng 2018 thực hiện 14.791 tỷ đồng, đạt 48,3% dự toán, tăng 3,6% so cùng kỳ 2017. Thu từ xổ số kiến thiết đạt 194 tỷ đồng tăng 27,4%; Thu từ khu vực ngoài quốc doanh thực hiện 26.833 tỷ đồng, đạt 63,9% dự toán, tăng 24,5% so cùng kỳ.

2. Tín dụng ngân hàng.

Hoạt động huy động vốn của các tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố Hà Nội tháng Bảy ước tính đạt 2.854 nghìn tỷ đồng tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 8,2% so với tháng 12 năm 2017. Tiền gửi đạt 2.704 nghìn tỷ đồng chiếm 94,7% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 1,7% so với tháng trước và

tăng 8,5% so với tháng 12 năm 2017 (trong đó, tiền gửi tiết kiệm đạt 1.175 nghìn tỷ đồng tăng 1,5% và tăng 8,7%; tiền gửi thanh toán đạt 1.529 nghìn tỷ đồng tăng 1,8% và tăng 8,4%); phát hành giấy tờ có giá đạt 150 nghìn tỷ đồng chiếm 5,3% tổng nguồn vốn huy động đồng thời tăng 1,2% so tháng trước và tăng 2,6% so với thời điểm kết thúc năm 2017.

Hoạt động dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố tháng Bảy ước đạt 1.748 nghìn tỷ đồng tăng 1,8% so tháng trước và tăng 9,3% so với thời điểm cuối tháng 12 năm 2017. Trong đó: dư nợ cho vay đạt 1.528 nghìn tỷ đồng chiếm 87,4% và đầu tư đạt 220 nghìn tỷ đồng chiếm 12,6% trong tổng dư nợ tín dụng.

Dư nợ cho vay phân theo kỳ hạn cho vay: dư nợ ngắn hạn đạt 638 nghìn tỷ đồng tăng 1,1% so với tháng trước và 9,9% so với tháng 12 năm 2017; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 889 nghìn tỷ đồng tăng 2,2% so với tháng trước và tăng 9,5% so với tháng 12 năm 2017.

Dư nợ cho vay phân theo nội, ngoại tệ: dư nợ bằng VNĐ đạt 1.336 nghìn tỷ đồng tăng 1,6% so tháng trước và 9,8% so với tháng 12 năm 2017; dư nợ bằng ngoại tệ đạt 192 nghìn tỷ đồng tăng 2,5% so với tháng trước và tăng 9,0% so với tháng 12 năm 2017.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng: tỷ lệ cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 36,9%; cho vay xuất khẩu chiếm 9,7%; cho vay tiêu dùng chiếm 8,8%; cho vay bất động sản chiếm 7,6%; cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 8,2%.

Dự kiến đến cuối tháng Bảy, tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ chiếm 2,6% và tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ cho vay chiếm 2,9%.

3. Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/7, trên hai sàn giao dịch chứng khoán do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.138 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch (trong đó, HNX có 377 doanh nghiệp niêm yết; Upcom có 761 doanh nghiệp đăng ký giao dịch), với giá trị niêm yết đạt 402.724 tỷ đồng, tăng 10,5% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 123.708 tỷ đồng, tăng 4,6%; Upcom đạt 279.016 tỷ đồng, tăng 13,3%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 826.162 tỷ đồng, bằng 91,7% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 189.458 tỷ đồng, bằng 85%; Upcom đạt 636.704 tỷ đồng, bằng 94%).

Thị trường chứng khoán trong nước tiếp tục có những biến động mạnh khi tình hình kinh tế thế giới có dấu hiệu của cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc; tỷ giá giữa VND/USD tăng;... đã làm cho chỉ số HNX Index có những phiên giảm điểm mạnh (có 4 phiên giảm trên 3%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Kết thúc phiên giao dịch ngày 16/7, chỉ số HNX Index đạt 103,12 điểm, giảm 11,8% so đầu năm (Chỉ số HNX30 đạt 183,63 điểm, giảm 17,1% và chỉ số VNAllshare đạt 1285,01 điểm, tăng 8,4%).

Trong 11 giao dịch đầu tháng Bảy, khối lượng giao dịch đạt 401 triệu CP, với giá trị giao dịch đạt 5.624 tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 370 triệu CP, giá trị đạt 5.289 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 31 triệu CP, giá trị đạt 335 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 36 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 511 tỷ đồng, bằng 84,7% về khối lượng và 77% về giá trị so bình quân chung tháng trước.

Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 7.795 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 124.389 tỷ đồng, tăng 10,4% về khối lượng và 64,5% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT)

Tháng Sáu và 6 tháng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mã số giao dịch và số tài khoản cho các nhà đầu tư (NĐT) như sau:

- Tháng Sáu, VSD đã cấp mới được 465 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (trong đó, tổ chức 53; cá nhân 412), bằng 76,7% so tháng trước và 174,2% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng, VSD đã cấp mới được 3.742 mã số, tăng 200,3% so cùng kỳ năm trước, đưa tổng số mã giao dịch hiện có của các NĐT nước ngoài đạt 27.226 (trong đó, tổ chức 3.837; cá nhân 23.389).

- Tháng Sáu, số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới đạt 16.677 tài khoản (trong đó, NĐT trong nước 16.167; NĐT nước ngoài 510), bằng 82,6% so tháng trước và 90,6% so cùng kỳ. Tính chung 6 tháng, số tài khoản của các NĐT được cấp mới đạt 159.511 tài khoản, tăng 54,5% so cùng kỳ. Đưa tổng số tài khoản của các NĐT hiện có đạt 2.068.410 tài khoản.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Đỗ Ngọc Khải

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 07 tháng năm 2018

	Đơn vị tính	Ước tính 07 tháng năm 2018	Ước 07 tháng năm 2018 so với 07 tháng năm 2017 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	107,62
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	17986	105,0
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1386286	109,6
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	279525	109,4
5. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	Tỷ đồng	37757	108,8
6. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	7745	117,3
7. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	17739	107,3
8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	55784	109,9
9. Khách du lịch đến Hà Nội	1000 Lượt khách	9067	116,8
<i>Trong đó: Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	<i>2439</i>	<i>120,5</i>
10. Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo	Tỷ đồng	2854442	116,7
11. Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo	Tỷ đồng	1748244	117,3
12. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	128794	118,3

2. Tiến độ sản xuất nông nghiệp đến hết tháng 07

	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	thực hiện Kỳ báo cáo so với cùng kỳ (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	96903	93131	96,1
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	17661	15671	88,7
Khoai lang	3067	2494	81,3
Đậu tương	8008	3207	40,0
Lạc	3336	2620	78,5
Rau các loại	31115	30164	96,9
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	594370	584255	98,3
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	73572	64958	88,3
Khoai lang	30046	24924	83,0
Đậu tương	12664	4884	38,6
Lạc	6188	4820	77,9
Rau các loại	533477	547593	96,4

3. Kết quả sản xuất vụ đông xuân

	Thực hiện vụ đông xuân năm trước	Ước tính vụ đông xuân năm báo cáo	Vụ đông xuân năm báo cáo so với vụ đông xuân năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	-	-	-
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích (Ha)	96903	93131	96,1
Năng suất (Tạ/ha)	61,3	62,7	102,3
Sản lượng (Tấn)	594370	584255	98,3
<i>Ngô</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	14896	13023	87,4
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	49,4	49,9	101,0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	73572	64958	88,3
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	2837	2284	80,5
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	105,9	109,1	103,0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	30046	24924	82,9
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	7308	2655	36,3
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	17,3	18,4	106,2
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	12664	4884	38,6
<i>Lạc</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	2783	2169	77,9
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	22,2	22,2	99,9
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	6188	4820	77,9
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	24737	23866	96,5
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	215,7	215,5	99,9
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	533477	514233	96,4

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %			
	Thực hiện tháng 06/2018 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 07/2018 so với tháng 06/2018	Ước tính tháng 07/2018 so với cùng kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	104,96	102,32	108,26	107,62
Khai khoáng	83,99	117,22	75,93	99,51
Khai khoáng khác	83,99	117,22	75,93	99,51
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104,65	102,39	108,56	107,70
Sản xuất chế biến thực phẩm	94,19	116,95	108,40	100,79
Sản xuất đồ uống	112,65	95,87	116,96	118,23
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	109,54	110,10	121,96	107,75
Dệt	111,91	96,56	98,41	108,66
Sản xuất trang phục	104,68	105,74	117,46	108,83
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	133,51	108,02	134,19	112,42
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	120,59	98,44	116,05	118,79
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	114,43	99,34	104,38	110,79
In, sao chụp bản ghi các loại	121,11	94,84	120,35	119,08
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,94	94,92	100,75	101,43
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	75,59	108,40	94,95	105,67
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	104,76	101,09	104,32	106,74
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,62	107,80	113,97	108,38
Sản xuất kim loại	92,61	109,83	90,84	95,44
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	129,32	98,52	119,30	118,79
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	97,94	108,20	101,39	101,49
Sản xuất thiết bị điện	106,38	86,02	108,89	100,08
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	106,89	100,23	105,40	108,22
Sản xuất xe có động cơ	82,06	109,90	94,60	94,93
Sản xuất phương tiện vận tải khác	94,16	106,36	96,01	102,18
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	103,01	110,61	119,04	107,72
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	123,32	101,01	111,14	117,69
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	104,19	104,64	119,82	102,33

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp theo)

	Đơn vị tính: %			
	Thực hiện tháng 06/2018 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 07/2018 so với tháng 06/2018	Ước tính tháng 07/2018 so với cùng kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018 so với cùng kỳ
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	109,84	101,37	108,24	107,76
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	109,84	101,37	108,24	107,76
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,05	100,44	100,56	105,47
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,34	99,99	103,13	104,05
Thoát nước và xử lý nước thải	111,36	103,17	86,51	104,67
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108,58	98,88	112,49	111,00

5. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện 06 tháng năm 2018	Ước tính tháng 07/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018	Ước tính tháng 07/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018 so với cùng kỳ (%)
- Đá xây dựng khác	1000 M ³	4842	581	5423	75,9	102,0
- Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	26280	4639	30919	97,2	110,5
- Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5%	Tấn	1592	369	1961	127,7	105,5
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	13103	2103	15206	139,5	119,1
- Bia các loại	1000 Lít	202876	45957	248833	109,5	106,8
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu Bao	665	122	787	122,0	107,8
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	9795	1586	11381	111,3	119,6
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	13685	2197	15882	110,2	117,2
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	36966	8260	45226	126,4	104,7
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	8166	1770	9936	136,3	118,7
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	37364	6928	44292	147,0	167,5
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 Chiếc	64374	10455	74829	134,0	52,0
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhấn)	1000 Chiếc	119388	21367	140755	88,5	86,2
- Giấy và bìa nhấn	Tấn	56576	10290	66866	102,1	103,3
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	40698	6682	47380	111,7	147,4
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	5450	1081	6531	176,3	180,2
- Phân bón các loại	Tấn	176592	24063	200655	89,6	93,2
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	7247	2246	9493	137,0	108,8
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	326614	64083	390697	274,0	139,4
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/ cốm	Kg	34918	6135	41053	53,6	63,8
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	1579	206	1785	63,9	105,1
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	5654	901	6555	104,0	132,5
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plasstic	Tấn	14402	2317	16719	87,6	100,4
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	15364	2775	18139	106,6	112,5
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	1438	325	1763	182,6	137,9
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	1967	367	2334	94,9	99,4

5. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp (tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện 06 tháng năm 2018	Ước tính tháng 07/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018	Ước tính tháng 07/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018 so với cùng kỳ (%)
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	19483	3158	22641	92,4	82,8
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	29818	4900	34718	111,0	132,1
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	496278	84027	580305	109,9	128,5
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1000 Cái	2745	556	3301	94,1	99,6
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	939	156	1095	88,7	101,5
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA	Chiếc	982	165	1147	107,1	126,0
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc	287	51	338	115,9	142,6
- Máy biến thế tăng/giảm điện áp, biến áp trượt, bộ ổn định điện áp có công suất ≤ 1kVA	Chiếc	14	14	28	13,0	3,8
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	1839	239	2078	71,6	71,9
- Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc	564	61	625	76,3	133,8
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	275	49	324	89,1	93,9
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	274947	38453	313400	70,8	97,1
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W	1000 Cái	2692	684	3376	375,9	141,8
- Xe có động cơ dùng để chở dưới 10 người khác	Chiếc	3143	500	3643	62,1	58,8
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	659	221	880	71,8	51,1
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	16810	2643	19453	108,2	141,0
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	215373	38120	253493	98,5	101,3
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	377280	61403	438683	89,8	92,3
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	121017	19317	140334	102,5	116,8
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	315	51	366	127,3	127,4
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	2568	423	2991	100,8	93,2
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	781	124	905	67,1	72,8
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	10483	2024	12507	108,2	111,4
- Nước uống được	1000 M ³	106731	17963	124694	103,2	104,2

6. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

	Kế hoạch năm 2018 (Tỷ đồng)	Thực hiện 06 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 07/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến tháng 07/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 07/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	38099	14548	3438	17986	111,0	105,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	20488	8040	1913	9953	108,2	94,1
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	17476	6883	1497	8380	109,5	99,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1379	541	112	653	15,2	15,9
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	161	50	13	63	176,1	138,1
Vốn nước ngoài (ODA)	2509	1005	377	1382	100,1	69,1
Xổ số kiến thiết	342	102	26	128	156,3	129,1
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	16522	6059	1430	7489	114,9	123,3
Vốn cân đối ngân sách huyện	13877	5056	1196	6252	115,0	126,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	7434	2481	676	3157	141,3	153,6
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2645	1003	234	1237	114,3	111,4
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1089	449	95	544	113,5	111,9
Vốn cân đối ngân sách xã	770	336	67	403	107,0	109,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	471	191	43	234	140,4	131,0
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	319	113	28	141	132,6	118,9
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

7. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	Thực hiện 06 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 07/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 07/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	1183542	202745	1386287	105,4	109,6
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	170959	28450	199409	100,6	107,3
Ngoài Nhà nước	922659	159265	1081924	106,7	110,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	89924	15030	104954	101,9	105,0
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	909842	159300	1069142	103,4	110,8
Khách sạn, nhà hàng	27197	4350	31547	103,3	108,8
Du lịch lữ hành	5315	895	6210	102,7	108,3
Dịch vụ	241188	38200	279388	115,2	105,4
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	237755	41770	279525	104,9	109,4
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	43431	7410	50841	106,0	108,2
Ngoài Nhà nước	180074	31910	211984	104,8	110,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	14250	2450	16700	103,7	104,2
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	140279	25450	165729	106,5	112,2
Khách sạn, nhà hàng	27197	4350	31547	103,3	108,8
Du lịch lữ hành	5315	895	6210	102,7	108,3
Dịch vụ	64964	11075	76039	102,2	103,9
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	18,3	17,7	18,2	-	-
Ngoài Nhà nước	75,7	76,4	75,8	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	6,0	5,9	6,0	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện 06 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 07/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 07/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	140279	25450	165729	106,5	112,2
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	15057	2700	17757	101,0	106,3
Ngoài Nhà nước	119014	21590	140604	101,8	107,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	6208	1160	7368	105,8	109,2
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	31945	5850	37795	114,6	118,9
Hàng may mặc	9936	1780	11716	102,4	110,3
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	16569	3130	19699	98,9	114,1
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	3153	530	3683	95,9	109,4
Gỗ và vật liệu xây dựng	3453	625	4078	99,2	114,3
Ô tô các loại	20324	3580	23904	107,7	105,5
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	5349	1010	6359	110,6	106,5
Xăng, dầu các loại	19938	3750	23688	105,6	108,7
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	1615	312	1927	115,5	109,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3858	710	4568	104,3	108,3
Hàng hóa khác	20020	3440	23460	105,3	115,5
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4119	733	4852	105,6	111,4

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành

	Thực hiện 06 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 07/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 07/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	32512	5245	37757	103,2	108,8
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	1280	206	1486	103,1	100,7
Ngoài nhà nước	26040	4190	30230	103,8	108,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5192	849	6041	100,6	109,9
Phân theo ngành hoạt động					
Doanh thu lưu trú	4821	806	5627	100,4	106,0
Doanh thu ăn uống	22376	3544	25920	104,0	109,5
Doanh thu lữ hành	5315	895	6210	102,7	108,3

10. Kim ngạch xuất khẩu

	Thực hiện 06 tháng năm 2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 07/2018 (Triệu USD)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 07/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	6423	1323	7746	129,2	117,3
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	897	159	1056	102,8	108,0
Ngoài Nhà nước	2320	545	2865	150,1	124,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3206	619	3825	122,4	115,5
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	695	182	877	208,6	145,6
<i>Trong đó: + Gạo</i>	326	118	444	604,4	243,1
+ Cà phê	152	25	177	132,5	104,6
+ Hạt tiêu	36	9	45	108,9	65,9
+ Chè	35	7	42	83,4	84,9
Hàng may, dệt	780	150	930	101,0	109,0
Giày dép các loại và SP từ da	118	22	140	89,2	97,6
Hàng điện tử	265	50	315	111,7	117,8
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	900	160	1060	111,9	113,7
Hàng thủ công mỹ nghệ	96	17	113	121,4	110,0
Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	404	86	490	194,9	128,8
Máy móc thiết bị phụ tùng	821	167	988	114,6	102,8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	171	33	204	106,2	100,3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	537	106	643	77,9	113,1
Hàng hoá khác	1636	350	1986	171,2	125,2

11. Kim ngạch nhập khẩu

	Thực hiện 06 tháng năm 2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 07/2018 (Triệu USD)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 07/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	15071	2668	17739	106,8	107,3
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	6827	1138	7965	98,0	102,2
Ngoài Nhà nước	4950	960	5910	122,7	114,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3294	570	3864	102,8	107,8
Phân theo nhóm hàng chủ yếu					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	3929	830	4759	123,0	111,8
Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	5823	1200	7023	135,5	124,2
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	832	130	962	121,3	107,9
+ <i>Phân bón</i>	99	15	114	42,0	86,1
+ <i>Hoá chất</i>	232	41	273	146,2	125,8
+ <i>Chất dẻo</i>	606	128	734	125,5	124,1
+ <i>Xăng dầu</i>	2638	510	3148	129,5	133,1
Hàng hoá khác	5319	638	5957	68,0	90,0

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện 06 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 07/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 07/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	47386	8398	55784	110,6	109,9
Vận tải hành khách	7704	1385	9089	111,1	110,1
Đường bộ	7659	1377	9036	111,1	110,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	45	8	53	120,5	110,0
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	16300	2859	19159	109,3	108,9
Đường bộ	12628	2195	14823	107,2	108,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	3672	664	4336	116,9	111,4
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	23382	4154	27536	111,3	110,5
Đường bộ	19548	3454	23002	108,1	110,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	3834	700	4534	129,9	110,9
Đường hàng không	-	-	-	-	-

13. Vận tải hành khách của địa phương

	Thực hiện 06 tháng năm 2018	Ước tính tháng 07/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018	Ước tính tháng 07/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018 so với cùng kỳ (%)
Vận chuyển hành khách	273432	49436	322868	111,1	109,8
(Nghìn hành khách)					
Đường bộ	271492	49098	320590	111,1	109,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1940	338	2278	113,8	108,7
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Lưu chuyển hành khách	9059	1722	10781	111,7	111,7
(Triệu HK.Km)					
Đường bộ	9016	1715	10731	111,7	111,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	43	7	50	116,0	109,3
Đường hàng không	-	-	-	-	-

14. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Thực hiện 06 tháng năm 2018	Ước tính tháng 07/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018	Ước tính tháng 07/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018 so với cùng kỳ (%)
Vận chuyển hàng hóa (Triệu tấn.km)	375	65	440	109,3	109,2
Đường bộ	308	53	361	108,7	109,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	67	12	79	112,0	109,9
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Lưu chuyển hàng hóa (Triệu tấn.km)	29816	5203	35020	110,7	108,3
Đường bộ	16002	2775	18777	104,2	107,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	13814	2428	16243	119,3	109,0
Đường hàng không	-	-	-	-	-

15. Khách du lịch

	Thực hiện 06 tháng năm 2018 (1000 lượt khách)	Ước tính tháng 07/2018 (1000 lượt khách)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018 (1000 lượt khách)	Ước tính tháng 07/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 07/2018 so với cùng kỳ (%)
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	7782	1285	9067	115,7	116,8
a. Khách trong nước	5631	997	6628	120,7	115,5
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	2803	512	3315	137,4	128,1
- Khách ngủ qua đêm	2828	485	3313	107,0	105,1
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	2151	288	2439	101,1	120,5
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	1117	196	1313	129,7	123,6
- Khách quốc tế	668	106	774	153,6	146,8
- Khách trong nước	449	90	539	109,6	100,8

16. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 06
năm 2018

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	107
Đường bộ	105
Đường sắt	2
Đường thủy	-
Số người chết (Người)	39
Đường bộ	37
Đường sắt	2
Đường thủy	-
Số người bị thương (Người)	68
Đường bộ	68
Đường sắt	-
Đường thủy	-

16. Tín dụng ngân hàng

	Thực hiện đến tháng 06 năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính đến tháng 07 năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tháng 07 năm 2018 so với tháng 12 năm 2017 (%)	Ước tháng 07 năm 2018 so với tháng trước (%)
I. Nguồn vốn huy động	2807556	2854442	108,2	101,7
1. Tiền gửi	2659282	2704368	108,5	101,7
- Tiền gửi tiết kiệm	1158035	1175625	108,7	101,5
- Tiền gửi thanh toán	1501247	1528743	108,4	101,8
2. Phát hành giấy tờ có giá	148274	150074	102,6	101,2
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	148267	150067	102,6	101,2
II. Tổng dư nợ	1717332	1748244	109,3	101,8
1. Dư nợ cho vay	1501586	1527647	109,7	101,7
- Dư nợ ngắn hạn	631619	638301	109,9	101,1
- Dư nợ trung và dài hạn	869967	889346	109,5	102,2
2. Đầu tư	215746	220597	106,4	102,2
- Dư nợ ngắn hạn	35218	35440	102,3	100,6
- Dư nợ trung và dài hạn	180528	185157	107,2	102,6

17. Thu ngân sách nhà nước

	Ước tính 07 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính 07 tháng năm 2018 so với dự toán (%)	Ước tính 07 tháng năm 2018 so với cùng kỳ (%)
I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	128794	59,0	118,3
1. Thu dầu thô	1866	99,8	137,5
2. Thu nội địa không kể dầu thô	126928	58,7	118,1
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực DNNN Trung ương	27108	51,3	121,1
- Khu vực DNNN địa phương	1749	63,6	115,7
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	14791	48,3	103,6
- Khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	26833	63,9	124,5
- Thuế thu nhập cá nhân	13526	57,8	119,4
- Thu tiền sử dụng đất	19148	75,1	110,7
- Thu lệ phí trước bạ	3384	48,3	101,0
- Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	8239	53,2	105,8

18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %					
	Chỉ số giá tháng Bảy so với:				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	110,61	105,49	103,22	100,19	103,61
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,89	105,91	105,23	100,61	102,54
Trong đó:					
Lương thực	105,41	102,17	97,69	96,09	104,82
Thực phẩm	107,23	107,42	107,04	101,73	102,38
Ăn uống ngoài gia đình	106,53	103,29	103,29	99,34	102,12
Đồ uống và thuốc lá	106,27	101,07	100,71	99,65	101,63
May mặc, giày dép và mũ nón	107,25	102,66	101,55	100,50	101,81
Nhà ở và vật liệu xây dựng	113,05	106,81	103,86	100,74	105,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,87	102,38	101,72	99,95	102,20
Thuốc và dịch vụ y tế	167,00	105,17	97,21	96,52	108,22
Giao thông	93,74	108,67	103,25	99,23	105,14
Bưu chính viễn thông	98,75	98,09	98,14	100,00	98,98
Giáo dục	133,73	105,28	100,35	100,00	105,22
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,45	103,83	102,89	101,29	102,66
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,63	101,40	100,16	99,66	102,36
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	107,61	103,37	100,37	98,08	105,74
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,60	101,15	101,24	100,83	100,30